



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2024, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	30-4259-5	Số phiên bản:	1.01
Ngày phát hành:	23/02/2024	Ngày thay thế:	15/05/2021

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/NĐ-CP và nghị định 82/2022/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất của bộ công thương

Mục 01: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Scotch-Brite™ Products, Premium Blend and Finish High Strength: HS A-MED, MED-Type L, HS A-CRS, CRS-Type L: Brushes

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Abrasive Product

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của các chất

Phân loại nguy hiểm

Sản phẩm này không được phân loại là hóa chất độc hại theo Thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư cập nhật số 17/2022/TT-BCT

Thành phần nhãn

Từ khóa

Không áp dụng

Biểu tượng cảnh báo

Không áp dụng

Hình vẽ cảnh báo

Không áp dụng

Nguy cơ khác

Không có

Mục 3: Thông tin về thành phần các chất

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	1344-28-1	35 - 75
Cured Resin	Pha trộn	15 - 60
Fiberglass Plate (Loại 27 Discs)	Pha trộn	<= 20
Nylon Fiber	Pha trộn	< 20
Fiberglass Core (Wheels)	Pha trộn	<= 5
Metal Eyelet (Cross Buffs)	Pha trộn	<= 5
Phần đính kèm	Pha trộn	<= 5
Titanium Dioxide	13463-67-7	0.25 - 3.5
Cured Resin (Xem đính kèm bên dưới)	Pha trộn	< 3
Filler	1317-65-3	0.5 - 2
Silica	7631-86-9	0.4 - 2
Iron Oxide (Fe ₂ O ₃)	1309-37-1	< 1.5
Quartz Silica	14808-60-7	< 0.2

Mục 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Rửa tay với xà phòng và nước. Nếu dấu hiệu/triệu chứng kéo dài, cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với mắt

Rửa với một lượng nước lớn. Tháo kính áp tròng nếu việc đó dễ thực hiện. Tiếp tục rửa mắt. Nếu dấu hiệu/triệu chứng không thuyên giảm, cần can thiệp y tế.

Trường hợp nuốt phải

Không cố gắng gây nôn. Súc miệng với nước sạch. Nếu cảm thấy không khỏe, hãy đến nơi chăm sóc y tế gần nhất.

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng đặc biệt. Xem mục 11.1. về thông tin ảnh hưởng độc.

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

Mục 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bột dập lửa

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Điều kiện

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

Mục 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Xem biện pháp phòng ngừa ở các mục khác.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không áp dụng

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Không áp dụng

Mục 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Tránh hít bụi tạo ra trong quá trình chà nhám, mài hoặc gia công. Sản phẩm bị hư hỏng có thể vỡ ra trong quá trình sử dụng và gây thương tích nghiêm trọng cho mặt hoặc mắt. Kiểm tra sản phẩm xem có hư hỏng như vết nứt hoặc vết gãy trước khi sử dụng không. Thay thế nếu có hư hỏng. Luôn luôn bảo vệ mắt và mặt khi thực hiện các hoạt động chà nhám hoặc mài hoặc khi gần các nơi thực hiện các hoạt động đó. Bụi dễ cháy có thể hình thành do tác động của sản phẩm này trên vật liệu khác. Bụi được tạo ra từ vật liệu nền trong quá trình sử dụng sản phẩm này có thể gây nổ nếu ở nồng độ đủ với nguồn đánh lửa. Cặn bụi không được phép tích tụ trên bề mặt vì có khả năng gây nổ thứ cấp.

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Không có yêu cầu lưu trữ đặc biệt.

Mục 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Iron Oxide (Fe ₂ O ₃)	1309-37-1	ACGIH	TWA(respirable fraction):5 mg/m ³	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
Dạng hạt (không hòa tan hoặc hòa tan kém) không được sử dụng khác mục đích, có thể hít vào đường hô hấp	1317-65-3	ACGIH	TWA(các phần tử có thể hít phải):10 mg/m ³	
Dạng hạt (không hòa tan hoặc hòa tan kém) không được sử dụng khác mục đích, có thể hít vào đường hô hấp	1317-65-3	ACGIH	TWA(rcác phần tử có thể vào hô hấp):3 mg/m ³	
Aluminum, insoluble compounds	1344-28-1	ACGIH	TWA(respirable fraction):1 mg/m ³	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
Dạng hạt (không hòa tan hoặc hòa tan kém) không được sử dụng khác mục đích, có thể hít vào đường hô hấp	1344-28-1	ACGIH	TWA(các phần tử có thể hít phải):10 mg/m ³	
Dạng hạt (không hòa tan hoặc hòa tan kém) không được sử dụng khác mục đích, có thể hít vào đường hô hấp	1344-28-1	ACGIH	TWA(rcác phần tử có thể vào hô hấp):3 mg/m ³	
Titanium Dioxide	13463-67-7	ACGIH	TWA(Các phân tử nano có thể hít vào):0.2 mg/m ³ ;TWA(Các hạt mịn có thể hít vào):2.5 mg/m ³	A3: gây ung thư ở động vật
Quartz Silica	14808-60-7	ACGIH	TWA(respirable fraction):0.025 mg/m ³	A2: nghi ngờ gây ung thư cho con người
Dạng hạt (không hòa tan hoặc hòa tan kém) không được sử dụng khác mục đích, có thể hít vào đường hô hấp	7631-86-9	ACGIH	TWA(các phần tử có thể hít phải):10 mg/m ³	
Dạng hạt (không hòa tan hoặc hòa tan kém) không được sử dụng khác mục đích, có thể hít vào đường hô hấp	7631-86-9	ACGIH	TWA(rcác phần tử có thể vào hô hấp):3 mg/m ³	

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Cung cấp thông gió khí thải cục bộ thích hợp để chà nhám, mài hoặc gia công. Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp. Cảnh báo: Tốc độ hoạt động cao quá mức hoặc phát sinh nhiệt độ cao có thể dẫn đến phát thải có hại. Sử dụng thông gió khí thải cục bộ. Trang bị hệ thống thông khí tại các nguồn phát thải để kiểm soát phơi nhiễm tại các khu vực gần đó và ngăn bụi bay vào khu vực làm việc. Đảm bảo rằng các hệ thống xử lý bụi (như ống xả, bộ thu bụi, ống và thiết bị xử lý) được thiết kế theo cách ngăn chặn bụi thoát ra khỏi khu vực làm việc (nghĩa là không có rò rỉ từ thiết bị).

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Để giảm thiểu nguy cơ chấn thương mắt và mặt, luôn luôn bảo vệ mắt và mặt khi thực hiện các hoạt động chà nhám hoặc mài hoặc khi đang ở gần nơi thực hiện các hoạt động đó. Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:
Kính bảo hộ có tấm chắn bên

Bảo vệ da/tay

Mang găng tay thích hợp để giảm thiểu rủi ro tổn thương cho da do tiếp xúc với bụi hoặc mài mòn vật lý do mài hoặc chà nhám.

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá nồng độ phơi nhiễm của tất cả các vật liệu liên quan đến quá trình làm việc. Xem xét vật liệu bị mài mòn khi xác định phương pháp bảo vệ hô hấp thích hợp. Lựa chọn và sử dụng mặt nạ phòng độc thích hợp để ngăn ngừa phơi nhiễm quá mức do hít phải.

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ nửa mặt hoặc toàn bộ khuôn mặt thích hợp cho việc lọc phân tử bụi

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Mục 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất rắn
Màu sắc	Vàng, Đỏ
Mùi	Slight Polymeric
Ngưỡng mùi	<i>Không áp dụng</i>
pH	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ sôi	<i>Không áp dụng</i>
điểm chớp cháy	<i>Không áp dụng</i>
Tốc độ bay hơi	<i>Không áp dụng</i>

Khả năng cháy	Không được phân loại
Giới hạn cháy dưới(LEL)	Không áp dụng
Giới hạn cháy trên(UEL)	Không áp dụng
Áp suất bay hơi	Không áp dụng
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	Không áp dụng
Tỷ trọng	Không áp dụng
Mật độ tương đối	Không áp dụng
Độ tan trong nước	Không áp dụng
Độ hòa tan trong dung dịch khác	Không áp dụng
Hệ số phân tán: octanol/nước	Không áp dụng
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không áp dụng
Nhiệt độ phân hủy	Không áp dụng
Độ nhớt/ Độ nhớt động học	Không áp dụng
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	Không có dữ liệu
Phần trăm bay hơi	Không có dữ liệu
VOC ít H2O & dung môi miễn trừ	Không có dữ liệu

Mục 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể không phản ứng ở một số điều kiện nhất định

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Không có

10.5. Các vật liệu không tương thích

Không có

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Điều kiện

Không có

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Bụi được tạo ra từ quá trình mài, chà nhám, gia công có thể gây kích ứng hô hấp. Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn giọng và đau họng.

Tiếp xúc với da

Kích ứng da: dấu hiệu/triệu chứng bao gồm da bị ăn mòn, sưng đỏ, ngứa

Tiếp xúc với mắt

Kích ứng mắt: dấu hiệu/triệu chứng bao gồm đau rát, sưng đỏ, chảy nước mắt, trầy xước giác mạc
Bụi được tạo ra từ quá trình mài, chà nhám, gia công có thể gây kích ứng mắt. Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt và nhòe hoặc mờ mắt.

Nuốt phải

Không gây ảnh hưởng đến sức khỏe

Thông tin khác:

Tài liệu này chỉ bao gồm các sản phẩm 3M. Để đánh giá đầy đủ, khi xác định mức độ nguy hiểm, vật liệu được mài cũng phải được xem xét. Sản phẩm này có chứa titan dioxide và thạch anh (tinh thể) silica. Ung thư phổi có liên quan đến việc hít phải lượng titan dioxide cao trong các nghiên cứu trên động vật, và phơi nhiễm nghề nghiệp do hít phải silica, thạch anh có liên quan đến bệnh bụi phổi silic và ung thư phổi. Không có phơi nhiễm với titan dioxide hoặc thạch anh silica khi sử dụng sản phẩm này trong điều kiện thông thường. Titanium dioxide và thạch anh silica không được phát hiện khi lấy mẫu không khí được thực hiện trong quá trình mô phỏng khi sử dụng các sản phẩm tương tự có chứa các chất này. Do đó, các tác động sức khỏe có liên quan đến titan dioxide và thạch anh (tinh thể) không nằm trong dự đoán khi sử dụng sản phẩm ở điều kiện thông thường.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Hô hấp - bụi/sương (4 hr)		Không có dữ liệu, ATE >12,5 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 2,3 mg/l
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Titanium Dioxide	Da	Thỏ	LD50 > 10.000 mg/kg
Titanium Dioxide	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 6,82 mg/l
Titanium Dioxide	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 10.000 mg/kg
Silica	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Silica	Hô hấp -	Chuột	LC50 > 0,691 mg/l

3M™ Scotch-Brite™ Products, Premium Blend and Finish High Strength: HS A-MED, MED-Type L, HS A-CRS, CRS-Type L: Brushes

	bụi/sương (4 Giờ)		
Silica	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.110 mg/kg
Filler	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Filler	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 3 mg/l
Filler	Nuốt phải	Chuột	LD50 6.450 mg/kg
Iron Oxide (Fe2O3)	Da	Không có	LD50 3.100 mg/kg
Iron Oxide (Fe2O3)	Nuốt phải	Không có	LD50 3.700 mg/kg
Quartz Silica	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Quartz Silica	Nuốt phải		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Titanium Dioxide	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Silica	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Filler	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Iron Oxide (Fe2O3)	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Quartz Silica	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Titanium Dioxide	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Silica	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Filler	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Iron Oxide (Fe2O3)	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Titanium Dioxide	Con người và động vật	không có
Silica	Con người và động vật	không có
Iron Oxide (Fe2O3)	Người	không có

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
-----	-------	---------

Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	In vitro	Không gây đột biến
Titanium Dioxide	In vitro	Không gây đột biến
Titanium Dioxide	In vivo	Không gây đột biến
Silica	In vitro	Không gây đột biến
Iron Oxide (Fe2O3)	In vitro	Không gây đột biến
Quartz Silica	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Quartz Silica	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	Hít thở	Chuột	Không gây ung thư
Titanium Dioxide	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
Titanium Dioxide	Hít thở	Chuột	Gây ung thư
Silica	Không được đề cập	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Iron Oxide (Fe2O3)	Hít thở	Người	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Quartz Silica	Hít thở	Con người và động vật	Gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 509 mg/kg/ngà y	1 Thế hệ
Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 497 mg/kg/ngà y	1 Thế hệ
Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.350 mg/kg/ngà y	Trong thai kỳ
Filler	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 625 mg/kg/ngà y	sinh non & trong giai đoạn mang thai

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Filler	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 0,812 mg/l	90 Phút

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	Hít thở	viêm phổi	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	Hít thở	xơ phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Titanium Dioxide	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 0,01 mg/l	2 năm
Titanium Dioxide	Hít thở	xơ phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Silica	Hít thở	Hệ thống hô hấp silicosis	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Filler	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Iron Oxide (Fe2O3)	Hít thở	xơ phổi viêm phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Quartz Silica	Hít thở	silicosis	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp

Nguy cơ hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:

Không được phân loại độc tính cấp đối với loài thủy sinh theo tiêu chuẩn GHS.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
----------	-------	------	------	----------------------	------------------	--------------------

3M™ Scotch-Brite™ Products, Premium Blend and Finish High Strength: HS A-MED, MED-Type L, HS A-CRS, CRS-Type L: Brushes

Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	1344-28-1	N/A	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	1344-28-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	1344-28-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	>100 mg/l
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	1344-28-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	>100 mg/l
Titanium Dioxide	13463-67-7	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	NOEC	>=1.000 mg/l
Titanium Dioxide	13463-67-7	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>10.000 mg/l
Titanium Dioxide	13463-67-7	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Titanium Dioxide	13463-67-7	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Titanium Dioxide	13463-67-7	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	5.600 mg/l
Filler	1317-65-3	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	>100 mg/l
Filler	1317-65-3	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
Filler	1317-65-3	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Filler	1317-65-3	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC10	>100 mg/l
Silica	7631-86-9	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Iron Oxide (Fe2O3)	1309-37-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Iron Oxide (Fe2O3)	1309-37-1	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Iron Oxide (Fe2O3)	1309-37-1	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Iron Oxide (Fe2O3)	1309-37-1	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Iron Oxide (Fe2O3)	1309-37-1	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Iron Oxide (Fe2O3)	1309-37-1	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	>10.000 mg/l
Quartz Silica	14808-60-7	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	440 mg/l
Quartz Silica	14808-60-7	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	7.600 mg/l
Quartz Silica	14808-60-7	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	LC50	5.000 mg/l
Quartz Silica	14808-60-7	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEC	60 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	1344-28-1	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Titanium Dioxide	13463-67-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Filler	1317-65-3	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A

Silica	7631-86-9	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Iron Oxide (Fe2O3)	1309-37-1	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Quartz Silica	14808-60-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Aluminum Oxide Mineral (non-fibrous)	1344-28-1	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Titanium Dioxide	13463-67-7	Thí nghiệm BCF - Fish	42 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	9.6	
Filler	1317-65-3	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Silica	7631-86-9	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Iron Oxide (Fe2O3)	1309-37-1	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Quartz Silica	14808-60-7	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Thông tin về thải bỏ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Trước khi tiêu hủy, vui lòng tham vấn cơ quan chức năng và các quy định hiện hành để đảm bảo phân loại thích hợp Vật liệu nền bị mài mòn được là một yếu tố xem xét khi cân nhắc phương pháp xử lý hủy cho sản phẩm này. Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Một biện pháp xử lý thay thế là đốt tại cơ sở đốt chất thải được phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Trong trường hợp không còn biện pháp nào khác, chất thải được lấp ở các hố chôn thiết kế riêng cho rác thải công nghiệp.

Mục 14: Thông tin khi vận chuyển

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Mục 15: Thông tin về pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin

Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật hóa chất ngày 21/11/2007. Nghị định 82/2022/ND-CP ngày 18/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm

2017 của bộ trưởng bộ công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất . Nghị định số 42/2020/ND-CP ngày 08/4/2020 quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các quy định pháp luật có liên quan.

Mục 16: Thông tin cần thiết khác

Thông tin được sửa đổi:

Section 02: Phân loại theo VN thông tin đã được thêm vào.

Mục 02: Phân loại GHS theo VN thông tin bị xóa.

Mục 02: Hình đồ cảnh báo VN không áp dụng thông tin đã được thêm vào.

Mục 02: hình đồ VN thông tin bị xóa.

Mục 03: Bảng thành phần sản phẩm thông tin đã được thay đổi.

Mục 04: Thông tin về sơ cấp cứu khi nuốt phải thông tin đã được thay đổi.

Mục 08: bảng giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp thông tin đã được thay đổi.

Phần 9: Hạt Nano thông tin bị xóa.

Phần 9: Phần trăm bay hơi thông tin đã được thay đổi.

Phần 9: VOC ít hơn H₂O & dung môi loại trừ thông tin đã được thay đổi.

Phần 9: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng độc tính sinh sản thông tin đã được thay đổi.

Mục 12: Thông về độc tính sinh thái cho từng thành phần thông tin đã được thay đổi.

Mục 12: thông tin về tính bền vững và khả năng phân hủy thông tin đã được thay đổi.

Mục 12: thông tin về khả năng tích lũy sinh học thông tin đã được thay đổi.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/